

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-24

EM HOI
KÊ TI
MTC
ETNA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh, Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 80.500.000.000 đồng (Tám mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Đặng Quốc Anh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/3/2010

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm :

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/3/2011
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/4/2011
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/02/2010

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Đức Chung	Trưởng ban	
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/4/2011
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/4/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần
LILAMA 18 phê duyệt các Báo cáo tài chính cho
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày
30/6/2011 của Công ty.

T.p Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Thay mặt HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Lê Quốc Ân

CÔNG TY
KHÉNH
AN KẾ
KIỂM T
VIỆT N.

Số : 1258 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

của Công ty Cổ phần LILAMA 18

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 lập ngày 25 tháng 7 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 18 tại ngày 30/6/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0373/KTV

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2011



Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.596.752.027	576.731.033.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.860.025.337	121.554.432.635
1. Tiền	111	V.01	115.860.025.337	121.554.432.635
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		227.392.552.719	159.207.847.097
1. Phải thu của khách hàng	131		200.154.608.669	133.214.971.661
2. Trả trước cho người bán	132		1.879.416.897	10.679.305.222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.367.268.431	13.546.431.664
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	10.390.839.883	9.166.719.711
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.399.581.161)	(7.399.581.161)
IV. Hàng tồn kho	140		362.934.588.263	293.872.341.480
1. Hàng tồn kho	141	V.03	362.934.588.263	293.872.341.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.409.585.708	2.096.411.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		30.574.744	61.149.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.379.010.964	2.035.262.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.021.935.641	125.272.307.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.895.267.458	93.211.637.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	65.289.164.670	66.103.254.506
- Nguyên giá	222		131.691.183.825	126.810.945.606
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(66.402.019.155)	(60.707.691.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	21.770.324.137	20.689.766.523
- Nguyên giá	225		42.317.710.848	38.319.301.674
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(20.547.386.711)	(17.629.535.151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.730.738.952	3.410.951.688
- Nguyên giá	228		9.246.347.890	3.886.898.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(515.608.938)	(475.946.712)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.105.039.699	3.007.665.052
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	25.535.475.000	25.535.475.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.535.475.000	25.535.475.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.591.193.183	6.525.195.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.018.784.243	5.054.861.140
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	2.572.408.940	1.470.334.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		839.618.687.668	702.003.341.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		717.509.534.252	594.502.927.136
I. Nợ ngắn hạn	310		662.477.377.019	544.123.097.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	266.174.575.630	240.493.637.953
2. Phải trả người bán	312		11.889.544.797	15.303.519.739
3. Người mua trả tiền trước	313		227.885.112.650	164.834.696.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.093.096.062	8.878.096.409
5. Phải trả công nhân viên	315		-	337.964.792
6. Chi phí phải trả	316	V.14	60.683.210.235	20.237.962.870
7. Phải trả nội bộ	317		-	4.926.600.000
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	85.536.850.169	88.758.035.563
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		214.987.476	352.583.761
II. Nợ dài hạn	330		55.032.157.233	50.379.829.919
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	53.191.128.663	48.760.370.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.841.028.570	1.543.977.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	75.481.022
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.109.153.416	107.500.413.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	122.109.153.416	107.500.413.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.534.821.376	2.527.417.661
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(4.156.737.182)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.635.903.102	15.591.480.813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.534.821.376	2.527.417.661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.826.852.562	2.434.080.028
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.618.687.668	702.003.341.117

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	261.568.405.342	151.981.106.178	363.745.942.594	212.782.756.343
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	261.568.405.342	151.981.106.178	363.745.942.594	212.782.756.343
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	235.477.295.003	136.496.641.355	311.509.421.720	189.129.880.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.091.110.339	15.484.464.823	52.236.520.874	23.652.875.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	3.186.037.172	2.041.440.412	5.770.435.191	4.414.096.021
7. Chi phí tài chính	22	V.22	11.623.463.052	5.541.250.944	30.010.106.790	8.246.189.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.206.068.143	4.759.228.738	19.719.563.083	7.262.868.084
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.788.323.734	5.171.989.827	12.349.415.952	9.744.200.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.865.360.725	6.812.664.464	15.647.433.323	10.076.582.082
11. Thu nhập khác	31		1.196.061.569	1.638.152.334	1.666.889.191	1.790.234.151
12. Chi phí khác	32		646.984.619	1.314.565.546	1.221.781.223	1.436.724.791
13. Lợi nhuận khác	40		549.076.950	323.586.788	445.107.968	353.509.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.414.437.675	7.136.251.252	16.092.541.291	10.430.091.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	2.853.609.419	892.031.407	4.023.135.323	1.303.761.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.560.828.256	6.244.219.845	12.069.405.968	9.126.330.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.063	892	1.499	1.303

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: d	
		Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	396.231.316.365	268.928.092.707
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(252.949.481.293)	(164.107.866.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(87.524.742.972)	(77.238.343.989)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.613.667.482)	(7.209.723.377)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.071.759.916)	(2.142.964.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.284.547.522	5.260.411.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(60.615.898.539)	(45.930.407.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.259.686.315)	(22.440.802.017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.587.042.383)	(2.681.250.974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	601.327.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.853.195.501	1.603.191.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.733.846.882)	(18.476.732.047)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	293.417.829.121	189.370.494.070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(259.733.666.056)	(95.008.163.938)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.572.467.670)	(6.374.607.350)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.714.664.070)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.397.031.325	87.987.722.782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.596.501.872)	47.070.188.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121.554.432.635	46.584.736.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(97.905.426)	(14.000.311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	115.860.025.337	93.640.924.730

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 80.500.000.000 đồng (Tám mươi tỷ năm trăm triệu đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 18 năm
- TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất tại Bình Dương)	49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ lãi vay vốn hóa trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành có xác nhận của chủ đầu tư hoặc quyết toán hoàn thành công trình.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/6/2011 đ	01/01/2011 đ
Tiền mặt tại quỹ	133.050.930	175.513.370
Tiền gửi ngân hàng	115.726.974.407	121.378.919.265
Cộng	115.860.025.337	121.554.432.635
2 . Các khoản phải thu khác	30/6/2011 đ	01/01/2011 đ
Phải thu khác	10.390.839.883	9.166.719.711
- Phải thu nội bộ (dư Nợ TK 336)	40.915.850	40.915.850
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ TK 3388)	286.963.596	286.963.596
- Phải thu khác	10.062.960.437	8.838.840.265
Cộng	10.390.839.883	9.166.719.711
3 . Hàng tồn kho	30/6/2011 đ	01/01/2011 đ
Nguyên liệu, vật liệu	258.378.716	266.025.516
Công cụ, dụng cụ	786.965.158	172.633.674
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	361.889.244.389	293.433.682.290
Cộng	362.934.588.263	293.872.341.480
4 . Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011 đ	01/01/2011 đ
Tạm ứng	4.379.010.964	1.909.478.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	125.784.000
Cộng	4.379.010.964	2.035.262.506

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	31.962.142.962	6.357.158.712	38.319.301.674
Số tăng trong kỳ	5.058.080.956	-	5.058.080.956
- Thuê tài chính trong năm	5.058.080.956	-	5.058.080.956
Số giảm trong kỳ	-	1.059.671.782	1.059.671.782
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.059.671.782	1.059.671.782
Số dư cuối kỳ	37.020.223.918	5.297.486.930	42.317.710.848
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.428.040.203	3.201.494.948	17.629.535.151
Số tăng trong kỳ	3.447.308.634	530.214.708	3.977.523.342
- Khấu hao trong kỳ	3.447.308.634	530.214.708	3.977.523.342
Số giảm trong kỳ	-	1.059.671.782	1.059.671.782
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.059.671.782	1.059.671.782
Số dư cuối kỳ	17.875.348.837	2.672.037.874	20.547.386.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17.534.102.759	3.155.663.764	20.689.766.523
Tại ngày cuối kỳ	19.144.875.081	2.625.449.056	21.770.324.137

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	3.886.898.400	-	3.886.898.400
Số tăng trong kỳ	5.359.449.490	-	5.359.449.490
- Mua trong năm	5.359.449.490	-	5.359.449.490
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.246.347.890	-	9.246.347.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	475.946.712	-	475.946.712
Số tăng trong kỳ	39.662.226	-	39.662.226
- Khấu hao trong kỳ	39.662.226	-	39.662.226
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	515.608.938	-	515.608.938
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.410.951.688	-	3.410.951.688
Tại ngày cuối kỳ	8.730.738.952	-	8.730.738.952

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Xây dựng cơ bản dở dang	1.105.039.699	3.007.665.052
- Mua sắm TSCĐ	-	1.885.988.989
- Dền bù quyền sử dụng đất 2810m2 - Quận 9	673.165.000	673.165.000
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589	267.413.589
- Sửa chữa nhà văn phòng số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức	157.098.382	157.098.382
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728	7.362.728
- Nhà máy chế tạo kết cấu thép Bình Dương - Cơ sở 2	-	16.636.364
Cộng	1.105.039.699	3.007.665.052

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/6/2011		01/01/2011
		đ		đ
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		25.535.475.000		25.535.475.000
- Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina ⁽¹⁾	15%	7.535.475.000	15%	7.535.475.000
- CTCP chế tạo giàn khoan dầu khí ⁽²⁾	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Cộng		25.535.475.000		25.535.475.000

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH kết cấu thép toàn cầu Vina theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2011 Công ty đã góp đủ vốn.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 700.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 2,6% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2011 Công ty đã góp đủ vốn.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	796.778.816	974.280.774
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.222.005.427	4.080.580.366
Cộng	4.018.784.243	5.054.861.140

11 . Tài sản dài hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.572.408.940	1.470.334.000
Cộng	2.572.408.940	1.470.334.000

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay ngắn hạn	261.323.265.783	229.552.856.639
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai ⁽¹⁾	127.661.823.336	129.850.505.058
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	133.661.442.447	99.702.351.581
Vay dài hạn đến hạn trả	4.851.309.847	10.940.781.314
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	1.530.000.000	3.060.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	195.485.605	1.629.132.830
- Công ty cho thuê tài chính II	3.125.824.242	6.251.648.484
Cộng	266.174.575.630	240.493.637.953

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng DT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 133667 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Bình Dương cấp ngày 22/4/2010 tổng giá trị 18.535.000.000 đồng; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng DT & PT thành phố Hồ Chí Minh, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hợp đồng cầm cố số 01/2004/93018 ngày 30/9/2004, hợp đồng thế chấp số 29/2009/93018 ngày 3/7/2009, hợp đồng quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 24/2010/93018 ngày 22/11/2010 và các hợp đồng, phụ lục hợp đồng phát sinh có liên quan sau này. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.235.631.968	5.564.005.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.111.182.323	1.159.806.916
Thuế thu nhập cá nhân	1.746.281.770	828.900.179
Các loại thuế khác	1	1.325.383.326
Cộng	10.093.096.062	8.878.096.409

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Chi phí lãi vay vốn lưu động	614.569.013	508.673.412
Chi phí công trình Giàn BK14 (0052/10)	2.774.521.523	4.331.966.494
Chi phí công trình Giàn BK14 (0050/10)	-	1.077.517.777
Chi phí công trình Giàn CPP2 (0740/10)	-	488.035.367
Chi phí công trình Giàn CPP3 (0739/10)	-	240.091.966
Chi phí công trình Giàn Nam rỗng (0081/10)	6.405.985.819	6.836.444.016
Chi phí công trình Giàn RC4 (0172/09)	-	737.236.527
Chi phí công trình Giàn RC4 (1298/09)	-	4.604.655.201
Chi phí công trình Giàn RC4 (1254/10)	-	1.322.397.490
Chi phí công trình NM XM Bình Phước (09-134	-	90.944.620
Chi phí công trình H.Thạch - B.Đông (0006/11	11.508.178.980	-
Chi phí công trình giàn tự nâng 90m - CN01.0	5.990.328.590	-
Chi phí công trình giàn RC6 - 0149/11	6.216.768.278	-
Chi phí công trình Ethanol B.Phước - 01/2011	123.000.136	-
Chi phí công trình giàn CPP2 - 0103/11	1.420.566.366	-
Chi phí công trình Cảng SG - HP - 280311/CK	128.286.000	-
Chi phí công trình Đại Hùng - 0070/10	13.434.154.087	-
Chi phí công trình Chân đế DKI14 - 0123/10	737.608.288	-
Chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 09013	5.604.632.478	-
Chi phí công trình NM Bunge - 10-100	393.840.108	-
Chi phí công trình NM Bunge - BVL.2010.141	496.326.607	-
Chi phí công trình NM Bunge - 10-101	378.500.656	-
Chi phí công trình NM Bunge - BVL.2011.078	2.100.265.017	-
Chi phí công trình Lắp ngoài biên - 0055/08	2.231.178.289	-
Thủ lao HDQT và BKS 6 tháng đầu năm 2011	124.500.000	-
Cộng	60.683.210.235	20.237.962.870

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	1.898.083.500	2.112.688.548
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	640.892.505	809.750.703
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.997.874.164	85.835.596.312
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)	63.208.946.336	58.497.839.893
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)	14.131.440.032	16.501.950.198
- Phải trả khác (dư có TK 1388)	-	45.873.077
- Phải trả khác	5.657.487.796	10.789.933.144
Cộng	85.536.850.169	88.758.035.563

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay dài hạn	7.506.683.734	6.910.683.734
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai ⁽¹⁾	5.145.065.299	5.145.065.299
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	2.361.618.435	1.765.618.435
Nợ dài hạn	45.684.444.929	41.849.687.211
Thuế tài chính	15.065.786.778	11.231.029.060
Nợ dài hạn khác (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	53.191.128.663	48.760.370.945

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại tỉnh Bình Dương, thời hạn vay là 84 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT thành phố Hồ Chí Minh, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(*) Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước TP. Hồ Chí Minh).

17 Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của CSH	80.500.000.000	-	-	80.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	8.076.755.000	-	-	8.076.755.000
Vốn khác của chủ sở hữu	2.527.417.661	7.403.715	-	2.534.821.376
Chênh lệch tỷ giá	(4.156.737.182)	4.156.737.182	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	15.591.480.813	44.422.289	-	15.635.903.102
Quỹ dự phòng tài chính	2.527.417.661	7.403.715	-	2.534.821.376
LN chưa phân phối	2.434.080.028	12.069.405.968	1.676.633.434	12.826.852.562
Cộng	107.500.413.981	16.285.372.869	1.676.633.434	122.109.153.416

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	41.055.000.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng	80.500.000.000	80.500.000.000

17.3. Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 đ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.069.405.968	9.126.330.012
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.069.405.968	9.126.330.012
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.050.000	7.005.801
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.499	1.303

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Doanh thu xây lắp	363.745.942.594	212.782.756.343
Cộng	363.745.942.594	212.782.756.343

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Doanh thu thuần xây lắp	363.745.942.594	212.782.756.343
Cộng	363.745.942.594	212.782.756.343

20 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Giá vốn xây lắp	311.509.421.720	189.129.880.906
Cộng	311.509.421.720	189.129.880.906

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Lãi tiền gửi	5.268.189.623	1.603.191.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.245.568	2.810.904.366
Cộng	5.770.435.191	4.414.096.021

22 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Lãi tiền vay	19.719.563.083	7.262.868.084
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.290.543.707	983.321.081
Cộng	30.010.106.790	8.246.189.165

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	4.023.135.323	1.303.761.430
Cộng	4.023.135.323	1.303.761.430

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 đ	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 đ
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	172.704.604.364	110.840.353.155
Chi phí nhân công	92.316.984.977	77.541.944.475
Chi phí khấu hao	8.559.738.120	7.374.936.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.680.250.605	64.453.416.302
Chi phí bằng tiền khác	50.052.821.705	7.361.350.227
	392.314.399.771	267.572.000.305

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	11.299.250.881
2	Công ty Cổ phần Lilama 45 - 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	75.904.786
3	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	250.541.136
4	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.561.260.171
5	Công ty Cổ phần Lilama 691	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	252.837.387
6	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	(12.837.965.603)
7	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản nợ vãng lai	286.963.596
8	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(233.343.600)
9	Công ty cổ phần cơ khí lắp máy	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	40.915.850
10	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	48.656.427
11	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả trước người bán	746.788.737
12	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả, phải nộp khác	(12.000.000)
13	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí công nhân biệt phái	(153.028.626)
14	Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	491.026.802
15	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(53.255.925)
16	Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Chi phí công nhân biệt phái	(21.904.657)
17	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(109.069.226)

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện.

Người lập biểu
Nguyễn Thành**Kế toán trưởng**
Trần Quốc Toàn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Đ/c: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	33.898.589.916	71.212.482.729	11.058.502.833	2.571.122.152	8.070.247.976	126.810.945.606
Số tăng trong kỳ	-	980.207.000	2.945.660.771	182.617.448	862.260.000	4.970.745.219
- Mua trong năm	-	980.207.000	1.885.988.989	182.617.448	862.260.000	3.911.073.437
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.059.671.782	-	-	1.059.671.782
Số giảm trong kỳ	90.507.000	-	-	-	-	90.507.000
- Giảm khác	90.507.000	-	-	-	-	90.507.000
Số dư cuối kỳ	33.808.082.916	72.192.689.729	14.004.163.604	2.753.739.600	8.932.507.976	131.691.183.825
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.014.075.389	42.801.683.910	6.104.330.580	1.506.663.520	2.280.937.701	60.707.691.100
Số tăng trong kỳ	1.299.830.063	2.280.054.729	1.554.277.501	145.272.331	414.893.431	5.694.328.055
- Khấu hao trong kỳ	1.299.830.063	2.280.054.729	494.605.719	145.272.331	414.893.431	4.634.656.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.059.671.782	-	-	1.059.671.782
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.313.905.452	45.081.738.639	7.658.608.081	1.651.935.851	2.695.831.132	66.402.019.155
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	25.884.514.527	28.410.798.819	4.954.172.253	1.064.458.632	5.789.310.275	66.103.254.506
Tại ngày cuối kỳ	24.494.177.464	27.110.951.090	6.345.555.523	1.101.803.749	6.236.676.844	65.289.164.670

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2011 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2011 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

5.384.868.384 đồng

23.457.858.920 đồng



24